

**CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
NGÀNH ĐÀO TẠO: SƯ PHẠM NGỮ VĂN

**CHƯƠNG TRÌNH CHI TIẾT HỌC PHẦN**

- Tên học phần, mã học phần:** TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT (LEXICOLOGY AND SEMANTICS) **Mã số:** VATVNN.011
- Số tín chỉ:** 02
- Đối tượng:** Sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn; hệ chính quy
- Phân bố thời gian**

Tên đơn vị tín chỉ	Phân bố số tiết				Tổng
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận	Thực hành, thực tập	
1	10	5	0	0	15
2	10	5	0	0	15

**5. Điều kiện tiên quyết**

Sinh viên đã học xong học phần *Dẫn luận ngôn ngữ học*.

**6. Mục tiêu học phần:**

*Kiến thức:*

Hiểu biết về các đơn vị từ vựng và quan hệ hệ thống giữa các đơn vị từ vựng tiếng Việt, các hiện tượng ngôn ngữ như đa nghĩa, đồng nghĩa, trái nghĩa; các lớp từ tiếng Việt chia theo cấu tạo từ, nguồn gốc, phạm vi sử dụng, mức độ sử dụng...

*Kỹ năng:*

Áp dụng những kiến thức đã học để sử dụng từ vựng tiếng Việt chuẩn xác, tinh tế, và khả năng nắm bắt, giải thích ý nghĩa của các đơn vị từ vựng.

*Thái độ:*

Qua học phần Từ vựng ngữ nghĩa, sinh viên cần có thái độ yêu quý, trân trọng và sử dụng chuẩn tiếng mẹ đẻ.

*Đáp ứng chuẩn đầu ra:*

Học phần này cung cấp cho sinh viên tri thức về từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, từ đó sinh viên có thể vận dụng chúng vào việc giảng dạy các nội dung có liên quan ở chương trình Ngữ văn ở phổ thông.

**7. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:**

Giới thiệu khái quát về vốn từ vựng tiếng Việt, cung cấp cho sinh viên tri thức tổng thể về các đơn vị cơ bản, phương thức cấu tạo từ, các bình diện nghĩa của từ, các hiện tượng trong trường từ vựng ngữ nghĩa, phương thức chuyển nghĩa của từ tiếng Việt, các lớp từ tiếng Việt, xu hướng biến đổi và phát triển của tiếng Việt hiện nay.

**8. Nhiệm vụ của sinh viên:**

Để hoàn thành học phần *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, sinh viên cần thực hiện các nhiệm vụ:

- Lên lớp nghe giảng, làm bài tập, và báo cáo kết quả.
- Thái độ học tập nghiêm túc, chủ động trong việc thu thập tài liệu tham khảo. Đọc, phân tích và nhận xét các tài liệu khi học từng chương, mục.

- Làm bài kiểm tra đúng hạn và thỏa mãn các nội dung giảng viên yêu cầu.
- Để tiếp thu kiến thức của một tín chỉ sinh viên phải dành thời gian ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

### 9. Tài liệu học tập:

- Tài liệu chính:

[1]. Đỗ Hữu Châu (2004), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, NXB ĐHSP

- Tài liệu tham khảo:

[2]. Mai Ngọc Chừ (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và Tiếng Việt*, Nxb Giáo dục

[3]. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ Tiếng Việt*, NXB Giáo dục

[4]. Lyons, John (2006), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, NXB Giáo dục

[5]. Nguyễn Thị Kim Kha (2007), *Ngữ nghĩa học*, NXB GD

### 10. Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên:

- Mô tả tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn đánh giá sinh viên được thực hiện theo Điều 22, Điều 23 Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57.

Điểm học phần được xác định dựa trên kết quả học tập toàn diện của SV trong suốt học kỳ đối với học phần đó thông qua các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Tinh thần thái độ trong lên lớp, thảo luận và kết quả của bài soạn, tập giảng, kiểm tra thường xuyên, thi học phần..).

- Quy định các hình thức kiểm tra, thi:

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Ghi chú
<i>Chuyên cần, thái độ</i>			
1	- Tham gia trên lớp: 75% thời gian qui định - Chuẩn bị bài ở nhà tốt - Tích cực xây dựng bài trên lớp	Điểm danh, quan sát	Theo cá nhân
<i>Kiểm tra thường xuyên</i>			
2	Bài tập + Phân tích từ theo cấu tạo + Giá trị của thành ngữ tiếng Việt + Nhận diện và phân tích các hiện tượng trong trường nghĩa + Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt hiện nay qua báo chí - Kỹ năng phân tích, giải thích, so sánh, đánh giá, kỹ năng báo cáo thuyết trình	Nhóm sinh viên thảo luận, báo cáo cho các nhóm khác đánh giá theo thang điểm cho trước.	Theo nhóm  Theo cá nhân
3	Bài kiểm tra:	Viết, làm bài tập thực hành	Theo cá nhân, nhóm
<i>Các bài thi</i>			
4	Thi kết thúc học phần	Viết, Tiểu luận	Theo cá nhân

### 11. Thang điểm:

Sử dụng thang điểm 10 và thang điểm chữ theo Điều 22, Điều 23 Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hợp nhất Quy chế 43 và Thông tư 57.

Điểm học phần là điểm trung bình chung của các điểm đánh giá thành phần và điểm thi học phần, theo trọng số tương ứng ở bảng sau:

Nội dung	Chuyên cần, thái độ	Kiểm tra thường xuyên	Thi kết thúc học phần
Trọng số	5%	25%	70%

## 12. Nội dung chi tiết học phần

### CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ TỪ VỰNG HỌC (4 tiết)

- 1.1 Định nghĩa
- 1.2 Quan hệ giữa từ vựng học và các chuyên ngành khác
- 1.3 Một số phương pháp nghiên cứu cơ bản của từ vựng học

### CHƯƠNG 2. CÁC ĐƠN VỊ TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT (10 tiết)

- 2.1 Từ tiếng Việt
  - 2.1.1 Khái niệm
  - 2.1.2 Cấu tạo từ
- 2.2 Ngữ cố định
  - 2.2.1 Đặc điểm
  - 2.2.2 Phân loại
  - 2.2.3 Giá trị ngữ nghĩa
- 2.3 Bài tập về cấu tạo từ và ngữ cố định

### CHƯƠNG 3. NGHĨA CỦA TỪ (10 tiết)

- 3.1 Nghĩa của từ
  - 3.1.1 Khái niệm
  - 3.1.2 Các thành phần ý nghĩa của từ
- 3.2 Hiện tượng nhiều nghĩa của từ
  - 3.2.1 Khái niệm
  - 3.2.2 Sự chuyển biến ý nghĩa của từ
- 3.3 Trường nghĩa và các quan hệ trong trường nghĩa
  - 3.3.1 Khái niệm
  - 3.3.2 Các hiện tượng trong trường nghĩa
- 3.4 Bài tập về nhận diện và phân tích các hiện tượng trong trường nghĩa

### CHƯƠNG 4. CÁC LỚP TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT (6 tiết)

- 4.1 Phân chia theo nguồn gốc
  - 4.1.1 Từ thuần Việt
  - 4.1.2 Từ vay mượn
- 4.2 Phân chia theo phạm vi sử dụng
  - 4.2.1 Từ vựng toàn dân
  - 4.2.2 Từ địa phương
  - 4.2.3 Tiếng lóng
  - 4.2.4 Từ ngữ nghề nghiệp
  - 4.2.5 Thuật ngữ
- 4.3 Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt
  - 4.3.1 Những nhân tố thúc đẩy sự phát triển của từ vựng tiếng Việt
  - 4.3.2 Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt
- 4.4 Bài tập về sự phát triển của từ vựng tiếng Việt hiện nay qua báo chí
- 4.5 Kiểm tra

Quảng Bình, ngày ... tháng 01 năm 2016

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS Hoàng Dương Hùng**